

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**CÔNG TY
CP KỸ
NGHỆ
KHOÁNG
SẢN QUẢNG
NAM**

Digitally signed by CÔNG TY
CP KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN
QUẢNG NAM
DN: C=VN, L=QUẢNG NAM,
CN=CÔNG TY CP KỸ NGHỆ
KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.
1=MST:4000100139
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2025.03.29
08:51:38
+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2024.3.0

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM

Cụm công nghiệp Hà Lam - Chợ Đước, Xã Bình Phục, Huyện Thăng Bình,
Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 32

1010
C
KI
DE
VI
NG

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM

Cụm công nghiệp Hà Lam - Chợ Đước, Xã Bình Phục, Huyện Thăng Bình,
Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Lê Thị Thu Hương	Chủ tịch
Ông Phạm Ngọc An	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Lâm	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Việt	Thành viên (xin miễn nhiệm ngày 10 ngày 02 năm 2025)
Ông Nguyễn Anh Nguyên	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Ngọc An	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM

Cụm công nghiệp Hà Lam - Chợ Được, Xã Bình Phục, Huyện Thăng Bình,
Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Ngọc An

Thành viên Hội đồng Quản trị

Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2025

Số: 0845 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Phạm Nam Phong

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2024-001-1

Vũ Văn Hùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5070-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 3 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		54.063.065.768	47.056.947.891
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.841.998.408	718.906.709
1. Tiền	111		1.941.998.408	718.906.709
2. Các khoản tương đương tiền	112		900.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.770.000.000	2.770.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.770.000.000	2.770.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.685.472.581	34.432.158.631
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	36.038.543.752	22.557.800.580
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	5.904.659.591	7.301.998.696
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	31	-	750.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.991.724.101	4.506.105.340
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.249.454.863)	(683.745.985)
IV. Hàng tồn kho	140	10	3.053.417.699	6.143.103.239
1. Hàng tồn kho	141		3.608.329.585	6.143.103.239
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(554.911.886)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.712.177.080	2.992.779.312
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.291.536.594	1.030.690.843
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	449.912.368
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	1.420.640.486	1.512.176.101

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		120.361.710.961	120.061.551.337
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		47.706.789.300	41.415.472.832
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	47.706.789.300	41.415.472.832
II. Tài sản cố định	220		59.859.521.930	64.976.842.726
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	34.484.206.141	36.450.112.857
- Nguyên giá	222		101.525.309.026	98.956.073.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(67.041.102.885)	(62.505.960.568)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	25.375.315.789	28.526.729.869
- Nguyên giá	225		30.174.863.075	30.174.863.075
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.799.547.286)	(1.648.133.206)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		204.669.960	204.669.960
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(204.669.960)	(204.669.960)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.775.739.704	5.070.140.072
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	2.775.739.704	5.070.140.072
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	1.929.386.364	2.117.729.137
1. Đầu tư vào công ty con	251		10.150.000.000	6.250.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.568.600.000	1.568.600.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(9.789.213.636)	(7.080.870.863)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	1.380.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.090.273.663	6.481.366.570
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	8.074.151.663	6.465.244.570
2. Tài sản dài hạn khác	268		16.122.000	16.122.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		174.424.776.729	167.118.499.228

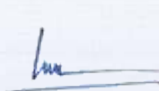
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

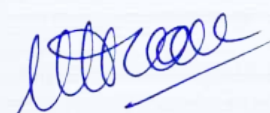
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		80.700.909.467	84.170.479.898
I. Nợ ngắn hạn	310		76.722.911.868	74.193.585.595
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	10.276.227.498	14.211.819.763
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		62.087.850	5.974.112.456
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	9.648.083.373	4.400.124.683
4. Phải trả người lao động	314		2.028.416.802	2.256.444.975
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	12.930.944.061	3.749.678.128
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		589.741.005	239.790.402
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	40.749.471.996	41.178.448.497
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	437.939.283	2.183.166.691
II. Nợ dài hạn	330		3.977.997.599	9.976.894.303
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	3.977.997.599	9.976.894.303
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		93.723.867.262	82.948.019.330
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	93.723.867.262	82.948.019.330
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		55.449.460.000	55.449.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.449.460.000	55.449.460.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(413.094.230)	(413.094.230)
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		401.117.136	401.117.136
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37.067.221.856	26.291.373.924
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		26.291.373.924	15.057.723.371
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		10.775.847.932	11.233.650.553
5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		1.219.162.500	1.219.162.500
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		174.424.776.729	167.118.499.228


Trương Thảo Nguyên
Người lập biểu


Phan Minh Tuấn
Kế toán trưởng


Phạm Ngọc An
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	230.404.048.106	180.415.956.498
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		230.404.048.106	180.415.956.498
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	183.191.414.907	137.627.147.790
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		47.212.633.199	42.788.808.708
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.433.710.237	917.912.971
6. Chi phí tài chính	22	27	6.315.209.816	5.492.652.343
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.603.347.043	3.107.497.668
7. Chi phí bán hàng	25	28	3.583.510.795	4.619.612.018
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	21.117.373.438	16.952.013.210
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		17.630.249.387	16.642.444.108
10. Thu nhập khác	31		99	532.577.723
11. Chi phí khác	32	29	847.181.953	1.567.411.212
12. Lỗ khác (40=31-32)	40		(847.181.854)	(1.034.833.489)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16.783.067.533	15.607.610.619
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	6.007.219.601	4.373.960.066
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		10.775.847.932	11.233.650.553


Trương Thảo Nguyên
Người lập biểu


Phan Minh Tuấn
Kế toán trưởng


Phạm Ngọc An
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	16.783.067.533	15.607.610.619
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	7.686.556.397	7.329.519.150
Các khoản dự phòng	03	2.083.736.129	1.084.850.661
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.390.088.188)	(625.395.457)
Chi phí lãi vay	06	3.603.347.043	3.107.497.668
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	28.766.618.914	26.504.082.641
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(15.190.928.605)	(15.511.817.430)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.534.773.654	434.915.494
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.245.510.538	(21.538.272.772)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	137.532.705	355.430.454
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.607.326.310)	(3.096.004.059)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.324.342.136)	(5.141.898.429)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.561.838.760	(17.993.564.101)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.381.084.336)	(7.560.178.003)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	12.285.105.922
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(2.770.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.130.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.900.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	140.210.480	104.340.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.010.873.856)	2.059.267.919

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	92.696.813.288	72.684.648.398
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(93.326.782.958)	(61.082.416.357)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(5.797.903.535)	(2.662.270.040)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.427.873.205)	8.939.962.001
 Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	2.123.091.699	(6.994.334.181)
 Tiền đầu năm	60	718.906.709	7.713.240.890
 Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	2.841.998.408	718.906.709


 Trương Thảo Nguyên
 Người lập biểu


 Phan Minh Tuấn
 Kế toán trưởng


 Phạm Ngọc An
 Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công nghiệp Miền Trung, tiền thân là Xí nghiệp Cát công nghiệp và xuất khẩu Quảng Nam - Đà Nẵng được thành lập năm 1984) theo Quyết định số 5078/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam.

Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000100139 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp lần đầu ngày 25 tháng 5 năm 2005 và sửa đổi lần thứ 13 (lần gần nhất) ngày 21 tháng 11 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ("HNX") từ ngày 19 tháng 3 năm 2025 với mã chứng khoán là MIC.

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty đặt tại Cụm công nghiệp Hà Lam - Chợ Đước, Xã Bình Phục, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 92 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 92 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản và cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 01 công ty con, chi tiết như sau:

Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc	Quảng Nam	100	100	Khai thác khoáng sản

Trong năm, Công ty hoàn thành việc góp vốn bổ sung vào Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc theo Quyết định số 09/QĐ-KNKS của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 27 tháng 6 năm 2024 với số tiền là 3.900.000.000 VND.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng này được lập riêng cho Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của công ty con. Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính riêng cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có). Dự phòng tổn thất đầu tư của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc những khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (chủ yếu bao gồm các khoản thuế, phí và đóng góp liên quan đến việc khai thác cát) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hàng hóa, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc và thiết bị	02 - 25
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị quản lý	05 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	03 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản, chi phí bảo dưỡng, sửa chữa lớn, và các khoản trả trước khác.

Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản bao gồm các khoản chi phí phát sinh để được cấp giấy phép khai thác khoáng sản và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian được cấp quyền khai thác khoáng sản.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí bảo dưỡng, sửa chữa lớn, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển cát được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ vận chuyển.

Đối với dịch vụ khác, doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, tiền cho vay và lãi từ các khoản đầu tư

Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (không bao gồm lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	79.611.795	67.719.675
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.862.386.613	651.187.034
Các khoản tương đương tiền (i)	900.000.000	-
	2.841.998.408	718.906.709

- (i) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam với lãi suất 2,9%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, toàn bộ số dư tiền gửi có kỳ hạn này đã được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng này (xem Thuyết minh số 19).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Giá gốc/Giá trị ghi sổ	Giá gốc/Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.770.000.000	2.770.000.000
	2.770.000.000	2.770.000.000
b. Dài hạn		
Trái phiếu	-	1.380.000.000
	-	1.380.000.000

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam với lãi suất từ 4,4%-4,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4,4%-4,9%/năm). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, toàn bộ số dư tiền gửi có kỳ hạn này đã được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngân hàng này (xem Thuyết minh số 19).

5.2. ĐẦU TƯ GÓP VỐN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	10.150.000.000	(8.220.613.636)	6.250.000.000	(5.512.270.863)
Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc	10.150.000.000	(8.220.613.636)	6.250.000.000	(5.512.270.863)
Đầu tư vào đơn vị khác	1.568.600.000	(1.568.600.000)	1.568.600.000	(1.568.600.000)
Công ty TNHH Khai thác vàng Bồng Miêu	1.568.600.000	(1.568.600.000)	1.568.600.000	(1.568.600.000)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào công ty chưa niêm yết.

Tình hình hoạt động của công ty con trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty TNHH Khai thác vàng Bồng Miêu	Ngừng hoạt động	Ngừng hoạt động

Các giao dịch chủ yếu của Công ty với công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 32.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần VP SILICA	15.526.266.143	17.933.306.552
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Hải Tiến Thành	9.072.525.650	-
Công ty TNHH Hoằng Tiếp Việt Nam	6.528.592.350	82.508.970
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	2.224.185.600	1.741.555.200
Các đối tượng khác	2.686.974.009	2.800.429.858
	36.038.543.752	22.557.800.580
Trong đó: Phải thu khách hàng bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	22.054.858.493	18.015.815.522

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, một số khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam (xem Thuyết minh số 19).

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Hoằng Tiếp Việt Nam	5.140.000.000	130.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xây dựng Chi Linh	-	5.140.000.000
Các đối tượng khác	764.659.591	2.031.998.696
	5.904.659.591	7.301.998.696
Trong đó: Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	5.140.000.000	130.000.000

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng nhân viên	1.157.485.892	1.480.244.627
Phải thu khác	834.238.209	3.025.860.713
	1.991.724.101	4.506.105.340
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	128.777.919	2.360.015.239
b. Dài hạn		
Ký quỹ (i)	44.792.568.077	39.717.304.661
Lãi dự thu tài khoản ký quỹ	2.914.221.223	1.698.168.171
	47.706.789.300	41.415.472.832

- (i) Khoản ký quỹ chủ yếu bao gồm số tiền ký quỹ để cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 41.026.235.963 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 35.950.972.547 VND).

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật Việt Cường	333.760.000	-	333.760.000	-
Công ty TNHH Hóa dược Hoàng An	134.640.000	-	144.640.000	-
Đối tượng khác	782.902.658	1.847.795	212.752.260	7.406.275
	1.251.302.658	1.847.795	691.152.260	7.406.275
Dự phòng	1.249.454.863		683.745.985	

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	441.886.677	(222.059.200)	1.710.153.057	-
Công cụ, dụng cụ	838.069.832	-	1.420.647.421	-
Thành phẩm	2.328.373.076	(332.852.686)	3.012.302.761	-
	3.608.329.585	(554.911.886)	6.143.103.239	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, toàn bộ hàng tồn kho đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam (xem Thuyết minh số 19).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	436.946.179	232.213.160
Các khoản trả trước khác	854.590.415	798.477.683
	1.291.536.594	1.030.690.843
b. Dài hạn		
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	4.422.891.978	2.596.026.415
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	1.803.940.781	2.141.101.536
Các khoản trả trước khác	1.847.318.904	1.728.116.619
	8.074.151.663	6.465.244.570

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	3.270.155	3.270.155	-	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	61.365.450	7.873.072.458	7.873.072.458	61.365.450
Thuế thu nhập cá nhân	58.850.368	50.697.782	-	8.152.586
Thuế tài nguyên	531.984.308	531.984.308	-	-
Tiền thuế đất	847.801.410	3.381.246.483	3.875.663.113	1.342.218.040
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	8.904.410	953.335.000	953.335.000	8.904.410
	1.512.176.101	12.793.606.186	12.702.070.571	1.420.640.486
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	20.613.372.236	18.018.192.283	2.595.179.953
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.373.960.066	6.007.219.601	4.324.342.136	6.056.837.531
Thuế thu nhập cá nhân	-	62.367.703	38.555.083	23.812.620
Thuế tài nguyên	-	19.583.281.226	18.724.449.533	858.831.693
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	26.164.617	1.767.189.270	1.679.932.311	113.421.576
	4.400.124.683	48.033.430.036	42.785.471.346	9.648.083.373

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	38.424.120.837	50.928.400.263	7.267.460.407	2.336.091.918	98.956.073.425
Tăng trong năm	1.603.840.146	637.645.455	-	327.750.000	2.569.235.601
Số dư cuối năm	40.027.960.983	51.566.045.718	7.267.460.407	2.663.841.918	101.525.309.026
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	25.449.121.386	30.298.616.793	5.070.747.987	1.687.474.402	62.505.960.568
Khấu hao trong năm	1.708.723.572	2.316.314.816	356.732.831	153.371.098	4.535.142.317
Số dư cuối năm	27.157.844.958	32.614.931.609	5.427.480.818	1.840.845.500	67.041.102.885
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	12.974.999.451	20.629.783.470	2.196.712.420	648.617.516	36.450.112.857
Tại ngày cuối năm	12.870.116.025	18.951.114.109	1.839.979.589	822.996.418	34.484.206.141

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 38.148.930.880 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 30.439.328.506 VND).

Công ty đã thể chấp một số tài sản với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 16.927.345.065 VND (tại 31 tháng 12 năm 2023: 15.566.071.287 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (chi tiết tại các Thuyết minh số 19 và 20).

Một số tài sản tạm thời không sử dụng có giá trị còn lại là 2.043.496.736 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.306.888.336 VND).



14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	30.174.863.075
Số dư cuối năm	30.174.863.075
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	1.648.133.206
Khấu hao trong năm	3.151.414.080
Số dư cuối năm	4.799.547.286
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	28.526.729.869
Tại ngày cuối năm	25.375.315.789

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí dự án nâng công suất khai thác	2.775.739.704	4.783.025.253
Chi phí khác	-	287.114.819
	2.775.739.704	5.070.140.072

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Logistics Portserco	5.355.001.654	4.256.014.675
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	1.633.819.179	351.713.449
Công ty TNHH Một thành viên Giang Phú Thành	914.667.670	1.741.599.350
Công ty Cổ phần VP SILICA	282.058.064	2.244.000.000
Các đối tượng khác	2.090.680.931	5.618.492.289
	10.276.227.498	14.211.819.763
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	282.058.064	2.244.000.000

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí đóng góp ngân sách xây dựng cơ sở hạ tầng địa phương	10.950.197.300	3.075.022.300
Chi phí vận chuyển hàng bán	1.753.577.911	645.163.919
Chi phí phải trả khác	227.168.850	29.491.909
	12.930.944.061	3.749.678.128

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí phục hồi môi trường khu C Thăng Bình	437.939.283	2.183.166.691
	437.939.283	2.183.166.691

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm VND		Trong năm VND	Số cuối năm VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	34.790.544.959	92.696.813.288	92.736.782.958	34.750.575.289
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam (i)	34.790.544.959	92.696.813.288	92.736.782.958	34.750.575.289
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 20)	6.387.903.538	5.998.896.704	6.387.903.535	5.998.896.707
Vay ngân hàng	590.000.000	590.000.000	590.000.000	590.000.000
Nợ thuê tài chính	5.797.903.538	5.408.896.704	5.797.903.535	5.408.896.707
	41.178.448.497	98.695.709.992	99.124.686.493	40.749.471.996

- (i) Phản ánh khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam (“BIDV Quảng Nam”) theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/586184/HĐTD ngày 28 tháng 11 năm 2024 để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC với hạn mức tín dụng thường xuyên tối đa là 35.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được xác định vào thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất của ngân hàng cho từng thời kỳ và được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng.

Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 3.670.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu với giá trị ghi sổ là 2.770.000.000 VND và 1.380.000.000 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 04 và 05;

- Các tài sản cố định hữu hình của Công ty với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 13.997.873.210 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 12.259.934.000 VND) như trình tại Thuyết minh số 13;
- Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và hàng tồn kho với tổng giá trị tối thiểu là 14.650.905.214 VND (chi tiết tại Thuyết minh số 6 và 10); và
- Quyền khai thác khoáng sản tại khu C, mỏ cát trắng Hương An tại huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam của Công ty.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm	Số cuối năm
	VND		VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng	2.072.500.000	-	590.000.000	1.482.500.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam (i)	2.072.500.000	-	590.000.000	1.482.500.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	14.292.297.841	-	5.797.903.535	8.494.394.306
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (ii)	14.292.297.841	-	5.797.903.535	8.494.394.306
	16.364.797.841	-	6.387.903.535	9.976.894.306

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	6.387.903.538	5.998.896.707
- Số phải trả sau 12 tháng	9.976.894.303	3.977.997.599

- (i) Phản ánh khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam theo các hợp đồng:
- Hợp đồng tín dụng số 01/2021/586184/HĐTD ngày 22 tháng 7 năm 2021 để thanh toán tiền mua xe ô tô Ford Everest Titanium 2.0L AT 4x2 với tổng giá trị cho vay là 700.000.000 VND và thời hạn vay là 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là 8%/năm kể từ ngày giải ngân đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và từ ngày 01 tháng 7 năm 2022 trở đi áp dụng lãi suất thả nổi và được điều chỉnh mỗi 06 tháng. Lãi suất cho vay điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm 24 tháng huy động vốn dân cư trả lãi sau + phí ngân hàng tối thiểu 3%/năm. Lãi suất áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 7,7%/năm. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ hợp đồng vay với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 746.502.119 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 859.894.847 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 13.
 - Hợp đồng tín dụng số 01/2023/586184/HĐTD ngày 11 tháng 7 năm 2023 để thanh toán tiền mua 2 máy xúc lật bánh lốp LIUGONG với tổng giá trị cho vay là 1.800.000.000 VND và thời hạn vay là 04 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là 9%/năm kể từ ngày giải ngân đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, và từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 trở đi áp dụng lãi suất thả nổi và được điều chỉnh mỗi 06 tháng. Lãi suất cho vay điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm 24 tháng huy động vốn dân cư trả lãi sau + phí ngân hàng tối thiểu 3,5%/năm. Lãi suất áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 9%/năm. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ hợp đồng với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.182.969.736 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.446.242.440 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 13.

- (ii) Phản ánh các khoản nợ thuê tài chính từ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với số tiền gốc thuê lần lượt là 10.718.977.264 VND, 3.008.527.866 VND và 3.579.868.600 VND, thời hạn thuê lần lượt là 3 năm, 3 năm và 4 năm kể từ ngày bắt đầu thuê. Tiền lãi và gốc thuê được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Lãi suất áp dụng cho khoản gốc thuê tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 từ 8,9%/năm đến 10,85%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 số dư của các khoản nợ thuê tài chính lần lượt là 5.657.238.006 VND, 1.554.406.068 VND và 1.282.750.231 VND.

Khoản vay dài hạn ngân hàng được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	590.000.000	590.000.000
Trong năm thứ hai	520.000.000	590.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	372.500.000	892.500.000
	1.482.500.000	2.072.500.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(590.000.000)	(590.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	892.500.000	1.482.500.000

Khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	5.408.896.707	5.797.903.538
Trong năm thứ hai	3.085.497.599	5.408.896.702
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	3.085.497.601
	8.494.394.306	14.292.297.841
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(5.408.896.707)	(5.797.903.538)
Số phải trả sau 12 tháng	3.085.497.599	8.494.394.303

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	55.449.460.000	(413.094.230)	401.117.136	15.057.723.371	1.219.162.500	71.714.368.777
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	11.233.650.553	-	11.233.650.553
Số dư đầu năm nay	55.449.460.000	(413.094.230)	401.117.136	26.291.373.924	1.219.162.500	82.948.019.330
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	10.775.847.932	-	10.775.847.932
Số dư cuối năm nay	55.449.460.000	(413.094.230)	401.117.136	37.067.221.856	1.219.162.500	93.723.867.262

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 13 (lần gần nhất) ngày 21 tháng 11 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp, vốn điều lệ của Công ty là 55.449.460.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp		Số đầu năm	
	Số cuối năm VND	%	Số đầu năm VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Phương	14.173.300.000	25,56	14.173.300.000	25,56
Công ty Cổ phần VP SILICA	13.660.250.000	24,64	13.660.250.000	24,64
Ông Nguyễn Bá Phong	5.869.000.000	10,58	5.869.000.000	10,58
Ông Lê Tuấn Điệp	3.428.550.000	6,18	3.428.550.000	6,18
Các cổ đông khác	18.015.110.000	32,49	18.015.110.000	32,49
	55.146.210.000	99,45	55.146.210.000	99,45
Cổ phiếu quỹ	303.250.000	0,55	303.250.000	0,55
Tổng cộng	55.449.460.000	100,00	55.449.460.000	100,00

Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.544.946	5.544.946
Cổ phiếu phổ thông	5.544.946	5.544.946
Số lượng cổ phiếu quỹ	(30.325)	(30.325)
Cổ phiếu phổ thông	(30.325)	(30.325)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.514.621	5.514.621
Cổ phiếu phổ thông	5.514.621	5.514.621

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	1.271,38	962,31

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Từ 01 năm trở xuống	1.809.605.058	2.841.315.628
Trên 01 năm đến 05 năm	688.156.816	2.325.722.670
Trên 05 năm	4.778.029.840	4.950.069.044
	7.275.791.714	10.117.107.342

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê đất của Công ty theo các hợp đồng thuê đã ký từ năm 1995 đến năm 2067.

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	18.122.967.577	23.514.170.800
- Doanh thu bán cát trắng tuyển	18.122.967.577	23.514.170.800
Doanh thu bán hàng nội địa	151.967.260.814	113.882.217.527
- Doanh thu bán cát trắng tuyển	149.772.741.361	106.904.771.892
- Doanh thu bán bột silica	2.016.774.000	6.913.860.182
- Doanh thu bán cát trắng sấy	177.745.453	63.585.453
Doanh thu dịch vụ vận chuyển cát và doanh thu khác	60.313.819.715	43.019.568.171
	230.404.048.106	180.415.956.498
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	143.555.460.513	104.974.122.288

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	8.138.964.242	11.309.004.996
- Giá vốn bán cát trắng tuyển	8.138.964.242	11.309.004.996
Giá vốn hàng bán nội địa	115.506.350.326	90.860.759.365
- Giá vốn bán cát trắng tuyển	112.980.432.832	84.962.524.440
- Giá vốn bán bột silica	2.410.146.843	5.825.951.930
- Giá vốn bán cát trắng sấy	115.770.651	72.282.995
Giá vốn dịch vụ vận chuyển cát và dịch vụ khác	58.991.188.453	35.457.383.429
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	554.911.886	-
	183.191.414.907	137.627.147.790

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.683.553.186	13.206.069.326
Chi phí nhân công	18.964.591.143	18.374.988.640
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.423.164.797	6.984.824.569
Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.717.975.784	82.711.065.670
Trích lập/(Hoàn nhập) các khoản dự phòng	1.120.620.764	(1.257.719.014)
Chi phí khác	21.301.013.290	12.939.391.655
	176.210.918.964	132.958.620.846

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay, lãi trái phiếu, kỳ quỹ	1.391.768.837	796.847.471
Lãi chênh lệch tỷ giá	41.941.400	121.065.500
	1.433.710.237	917.912.971

Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31) - 41.250.000

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	3.603.347.043	3.107.497.668
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.708.342.773	2.342.569.675
Chi phí tài chính khác	3.520.000	42.585.000
	6.315.209.816	5.492.652.343

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	7.530.657.508	6.978.222.795
Chi phí khấu hao tài sản cố định	456.676.655	505.265.411
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.485.656.708	3.719.530.612
Chi phí dự phòng	565.708.878	(30.000.000)
Chi phí khác	9.078.673.689	5.778.994.392
	21.117.373.438	16.952.013.210
Chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	3.498.310.795	4.317.482.018
Chi phí khác	85.200.000	302.130.000
	3.583.510.795	4.619.612.018

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chậm nộp thuế, bảo hiểm xã hội	557.289.611	1.199.698.869
Chi phí khấu hao	263.391.600	344.694.581
Các khoản khác	26.500.742	23.017.762
	847.181.953	1.567.411.212

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.975.017.897	4.373.960.066
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	32.201.704	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.007.219.601	4.373.960.066

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	16.783.067.533	15.607.610.619
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng:		
- Thù lao Thành viên Hội đồng Quản trị không chuyên trách	180.000.000	180.000.000
- Chi phí khấu hao không được khấu trừ	263.391.600	344.694.581
- Các khoản chi phí không được khấu trừ khác	12.648.630.353	5.737.495.131
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	29.875.089.486	21.869.800.331
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	29.875.089.486	21.869.800.331
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.975.017.897	4.373.960.066

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần VP SILICA	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc	Công ty con
Công ty TNHH Hoàng Tiệp Việt Nam	Công ty có cùng nhân sự chủ chốt

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần VP SILICA	136.122.091.331	102.626.873.142
Công ty TNHH Hoàng Tiệp Việt Nam	7.433.369.182	2.347.249.146
	143.555.460.513	104.974.122.288
Mua hàng hóa dịch vụ		
Công ty Cổ phần VP SILICA	3.732.258.344	2.048.148.148
Công ty TNHH Hoàng Tiệp Việt Nam	-	7.745.444.900
Cty TNHH MTV Trảng thạch Đại Lộc	-	2.235.292.818
	3.732.258.344	12.028.885.866
Thu hồi cho vay		
Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc	750.000.000	-
	750.000.000	-

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi cho vay		
Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc	-	41.250.000
	-	41.250.000

Góp vốn		
Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc	3.900.000.000	-
	3.900.000.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần VP SILICA	15.526.266.143	17.933.306.552
Công ty TNHH Hoàng Tiệp Việt Nam	6.528.592.350	82.508.970
	22.054.858.493	18.015.815.522

Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Hoàng Tiệp Việt Nam	5.140.000.000	130.000.000
	5.140.000.000	130.000.000

Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc	-	750.000.000
	-	750.000.000

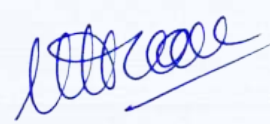
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc	128.777.919	2.360.015.239
	128.777.919	2.360.015.239

Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần VP SILICA	282.058.064	2.244.000.000
	282.058.064	2.244.000.000

Thù lao, tiền lương của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác được hưởng trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị			
Bà Lê Thị Thu Hường	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	72.000.000	48.000.000
Ông Phạm Ngọc An	Thành viên Hội đồng Quản trị/ Tổng Giám đốc	757.800.000	708.300.000
Ông Nguyễn Thế Lâm	Thành viên Hội đồng Quản trị	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Anh Nguyên	Thành viên Hội đồng Quản trị	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Văn Việt	Thành viên Hội đồng Quản trị	36.000.000	24.000.000
Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)	-	24.000.000
Ông Nguyễn Bá Cảnh	Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)	-	12.000.000
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Trần Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	721.800.000	672.300.000
Ông Phạm Văn Sa	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2023)	-	291.277.153
Kế toán trưởng			
Ông Phan Minh Tuấn	Kế toán trưởng	342.995.500	321.118.429
Ban Kiểm soát			
Bà Lê Thị Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát	36.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Anh Tài	Thành viên Ban Kiểm soát	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên Ban Kiểm soát	30.000.000	20.000.000
Ông Hoàng Minh Sang	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)	-	12.000.000
Ông Trần Văn Giang	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)	-	10.000.000
		2.098.595.500	2.268.995.582


Trương Thảo Nguyên
Người lập biểu


Phan Minh Tuấn
Kế toán trưởng


Phạm Ngọc An
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2025